Chi tiết mã HS 8502.39.32

Mã HS	8502.39.32
Mô tả hàng hóa	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay / - Tổ máy phát điện khác: / - - Loại khác: / - - - Công suất trên 10.000 kVA: / - - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:53:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85023932/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14946
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14946
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14946
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14240
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14181
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14181
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14181
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14181
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14181
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14181
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14235
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14235
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14235
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14235
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14235
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14236
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14236
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14236
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14236
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14236
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14236
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14239
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14187
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14195
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14195
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14195
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14195
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14195
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14195
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14226
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14226
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14226
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14226
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14226
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14226
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14281
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14281
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14281
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14281
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14281
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14258
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14258
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14258
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14258
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14258
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14258
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14258
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14258
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14258
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14258
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14258
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14258
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14273
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14273
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14273
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14273
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14273
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14273
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14272
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14272
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14272
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14272
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14272

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14272
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14265
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14265
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14265
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14265
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14265
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14265
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14265
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14260
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14260
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14260
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14260
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14260
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14260
RCEP B	2022	2022	0	B!D14260
RCEP B	2023	2023	0	B!E14260
RCEP B	2024	2024	0	B!F14260
RCEP B	2025	2025	0	B!G14260
RCEP B	2026	2026	0	B!H14260
RCEP B	2027	2027	0	B!I14260
RCEP C	2022	2022	0	C!D14260
RCEP C	2023	2023	0	C!E14260
RCEP C	2024	2024	0	C!F14260
RCEP C	2025	2025	0	C!G14260
RCEP C	2026	2026	0	C!H14260
RCEP C	2027	2027	0	C!I14260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14259
RCEP D	2023	2023	0	D!E14259
RCEP D	2024	2024	0	D!F14259
RCEP D	2025	2025	0	D!G14259
RCEP D	2026	2026	0	D!H14259
RCEP D	2027	2027	0	D!I14259
RCEP E	2022	2022	0	E!D14263
RCEP E	2023	2023	0	E!E14263
RCEP E	2024	2024	0	E!F14263
RCEP E	2025	2025	0	E!G14263
RCEP E	2026	2026	0	E!H14263
RCEP E	2027	2027	0	E!I14263
RCEP F	2022	2022	0	F!D14260
RCEP F	2023	2023	0	F!E14260
RCEP F	2024	2024	0	F!F14260
RCEP F	2025	2025	0	F!G14260
RCEP F	2026	2026	0	F!H14260
RCEP F	2027	2027	0	F!I14260
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13260
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13260
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13260
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13260

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8502.39 có 4 dòng thuế; dòng 8502.39.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất từ 12.500 kVA trở lên.	8502.39.10 Công suất không quá 10 kVA; 8502.39.20 Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA; 8502.39.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8502.39.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8502.39.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14946), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.